



BIỂU PHÍ & PHỤ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG QUỐC TẾ
INTERNATIONAL SUPPLY CHAIN MANAGEMENT SERVICE – LOCAL CHARGE TARIFF

Cập nhật/Updated: 15/04/2020

Đơn vị tiền tệ/Currency: VND

Tất cả các phí/phụ phí bên dưới có hiệu lực từ ngày hiệu lực cho đến khi có thông báo mới. Biểu phí/phụ phí dịch vụ này áp dụng cho hàng xuất từ mọi cảng xuất của Việt Nam (Below service charges are applicable for all ISCMS shipments from Vietnam ports. Tariff validity is from effective date until further notice)

STT No	Tên dịch vụ và phí Charge Item	Đơn giá chưa bao gồm thuế Unit Rate excluding tax	Giá bao gồm thuế Rate including tax	Đơn vị tính Unit of Measure	Ngày hiệu lực Effective Date	Ngày thông báo Publish date
1	AIR HANDLING CHARGE - Phí quản lí hàng vận chuyển bằng đường hàng không	USD 33.33	VND 795,470	SHIPMENT	1/1/2017	30/06/2017
2	AMS FEE - Phí khai Hải quan hàng đi Mỹ	USD 28.50	VND 680,195	BL	10/1/2010	30/06/2017
3	BL AMENDMENT CHARGE - Phí chỉnh sửa chứng từ	USD 52.38	VND 1,250,127	DOC	10/1/2010	30/06/2017
4	CARGO WITHDRAWAL CHARGE - Phí rút hàng từ kho CFS (hàng thùng)	USD 10.95	VND 261,338	CBM	10/15/2014	30/06/2017
5	CARGO WITHDRAWAL CHARGE - Phí rút hàng từ kho CFS (hàng treo)	USD 0.17	VND 4,057	PACKAGES	10/15/2014	30/06/2017
6	CARRIER SEAL CHARGE - Phí chì của hãng vận chuyển	USD 7.60	VND 181,385	CONTAINER SEAL	5/1/2014	30/06/2017
7	CFS CHARGE - Phí CFS (hàng thùng)	USD 10.95	VND 261,338	CBM	10/15/2014	30/06/2017
8	CFS CHARGE - Phí CFS (hàng treo)	USD 0.17	VND 4,057	PACKAGES	10/15/2014	30/06/2017

9	CFS LATE COME CHARGE - Phí giao hàng muộn (hàng thùng)	USD 4.71	VND 112,411	CBM	10/1/2010	30/06/2017
10	CFS LATE COME CHARGE - Phí giao hàng muộn (hàng treo)	USD 0.08	VND 1,909	PACKAGES	10/1/2010	30/06/2017
11	CFS THC - Phí THC hàng giao kho CFS	USD 5.24	VND 125,060	CBM	9/15/2011	30/06/2017
12	CUSTOMS DECLARATION CHARGE (EXPORT) - Phí khai hải quan hàng xuất	USD 71.43	VND 1,704,784	JOB	7/15/2013	30/06/2017
13	CUSTOMS DECLARATION CHARGE (EXPORT) - Phí khai hải quan hàng xuất	USD 71.43	VND 1,704,784	CONTAINER	7/15/2013	30/06/2017
14	CY HANDLING CHARGE - Phí quản lí hàng	USD 52.38	VND 1,250,127	CONTAINER	1/1/2010	30/06/2017
15	ENS FEE - Phí khai hải quan hàng xuất Châu Âu		Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	10/1/2010	30/06/2017
16	FCR CHARGE (E BOOKING) - Phí phát hành FCR	USD 28.57	VND 681,866	DOC	8/1/2012	30/06/2017
17	FCR CHARGE (NON E BOOKING) - Phí phát hành FCR	USD 38.10	VND 909,314	DOC	8/1/2012	30/06/2017
18	FCR REPLACEMENT CHARGE - Phí phát hành lại FCR	USD 28.57	VND 681,866	DOC	8/1/2012	30/06/2017
19	LATE DOCUMENTATION CHARGE - Phí phạt nộp chứng từ muộn	USD 83.81	VND 2,000,251	DOC	10/1/2010	30/06/2017
20	LATE ISF-10 FILING FEE - Phí phạt khai thông tin ISF muộn	USD 95.24	VND 2,273,045	DOC	7/9/2013	30/06/2017
21	LATE SI CHARGE - Phí phạt khai SI muộn	USD 52.38	VND 1,250,127	DOC	10/1/2010	30/06/2017
22	LCL HANDLING CHARGE - Phí quản lí hàng lẻ	USD 33.33	VND 795,470	SHIPMENT	10/1/2010	30/06/2017
23	OLL SEAL CHARGE - phí chì của OOCL Logistics	USD 5.00	VND 119,333	CONTAINER SEAL	11/1/2015	30/06/2017
24	SORTING CHARGE - Phí phân loại hàng (hàng thùng)	USD 4.71	VND 112,411	CBM	10/1/2010	30/06/2017
25	SORTING CHARGE - Phí phân loại hàng (hàng treo)	USD 0.08	VND 1,909	PACKAGES	10/1/2010	30/06/2017

			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	20 GP	11/29/2011	30/06/2017
26	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC					
			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	40 GP	11/29/2011	30/06/2017
27	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC					
			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	40 HQ	11/29/2011	30/06/2017
28	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC					
			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	45 HQ	11/29/2011	30/06/2017
29	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC					
30	VGM WEIGHING FEE - Phí cân hàng	USD 0.15	VND 3,580	CTN	7/1/2016	30/06/2017
31	WAREHOUSE STORAGE CHARGE - Phí lưu kho CFS	USD 1.05	VND 25,060	CBM/DAY	10/1/2010	30/06/2017
			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	3/15/2018	2/28/2018
32	ACI Fee - Phí khai Hải quan hàng xuất Canada					
			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	3/15/2018	2/28/2018
33	AFR AMENDMENT CHARGE - Phí chỉnh sửa manifest hàng xuất Nhật					

			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	3/15/2018	2/28/2018
34	AFR CHARGE - Phí khai Hải quan hàng xuất Nhật					
35	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	USD 1.72	VND 41,050	CBM	3/15/2018	2/28/2018
36	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	USD 34.00	VND 811,461	20 GP	3/15/2018	2/28/2018
37	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	USD 68.00	VND 1,622,922	40 GP	3/15/2018	2/28/2018
38	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	USD 68.00	VND 1,622,922	40 HQ	3/15/2018	2/28/2018
39	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	USD 82.00	VND 1,957,053	45 HQ	3/15/2018	2/28/2018
40	VGM ADMINISTRATION FEE - Phí khai VGM hàng lẻ	USD 15.00	VND 357,998	DOC	1/1/2019	12/17/2018
41	VGM ADMINISTRATION FEE - Phí khai VGM hàng nguyên container	USD 20.00	VND 477,330	DOC	1/1/2019	12/17/2018
42	LATE PAYMENT FEE - Phí phạt thanh toán muộn	USD 35.00	VND 835,328	PER SHIPMENT PER WEEK	5/1/2020	4/15/2020

Công Ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam

Tầng 13, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, p1, Q1, TP.HCM

MST: 0312095014

Website: www.oocllogistics.com